

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

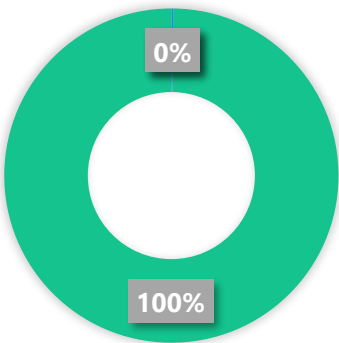
Thông tin giao dịch31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,700
SL cổ phiếu LH	5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	107
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65

P/E	
EPS	

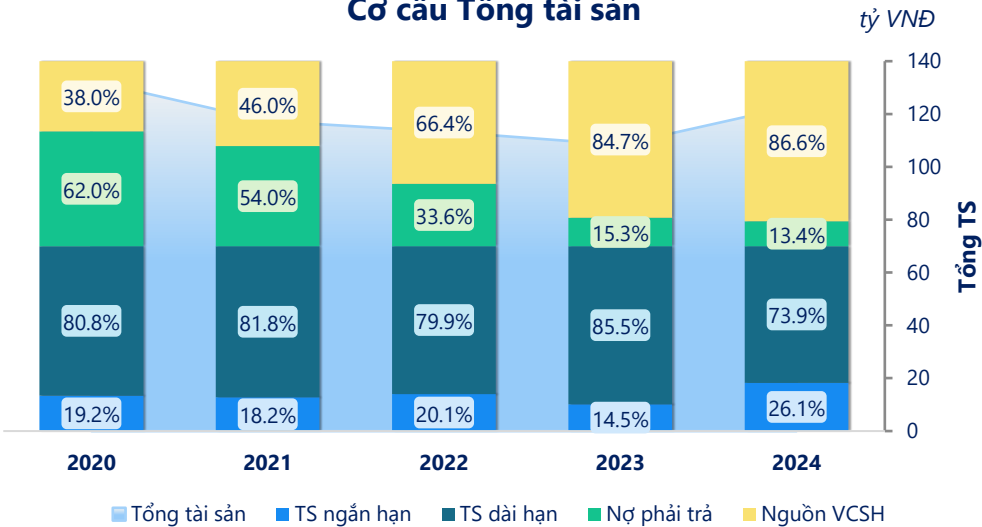
	YTD	1T	3T	6T
BVN		3.2%	4.8%	-9.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

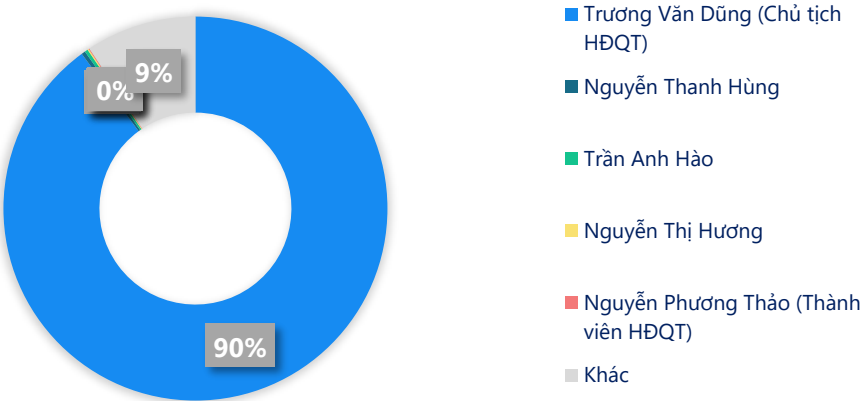
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BVN** năm 2024 tăng trưởng **13.7%** so với năm trước, đạt **123.2** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

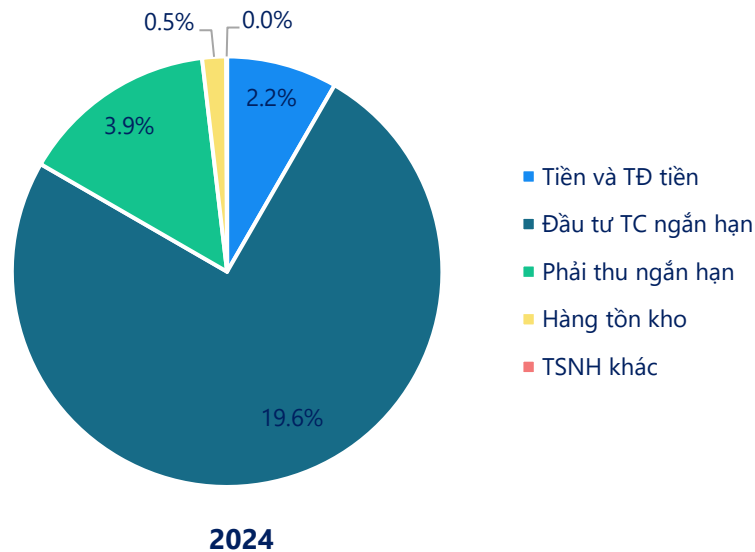
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.18% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trương Văn Dũng (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **89.9%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thanh Hùng nắm giữ 0.32% và đứng thứ 3 là Trần Anh Hào nắm giữ 0.27%.

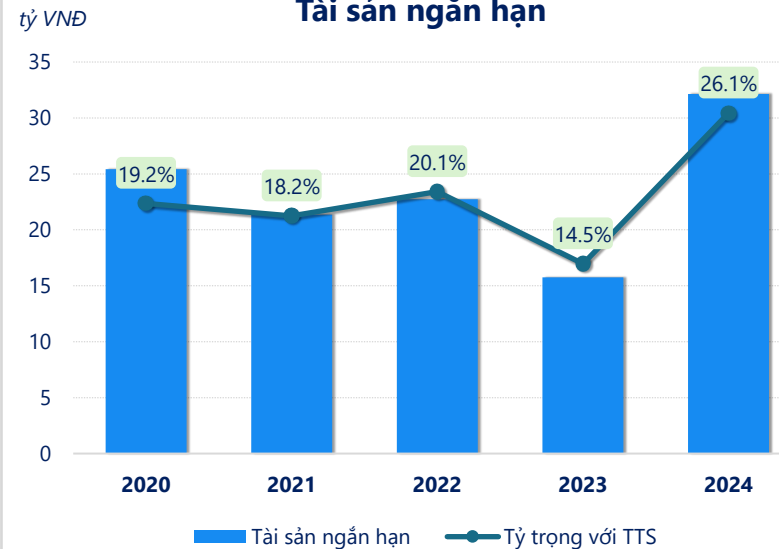
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



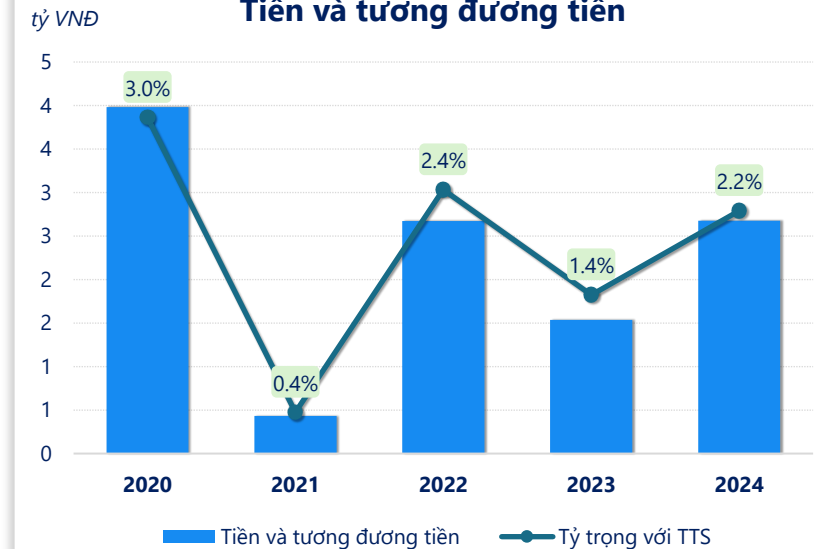
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BVN đạt **32.14** tỷ đồng, tăng trưởng **104%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **26.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **19.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 3.86% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

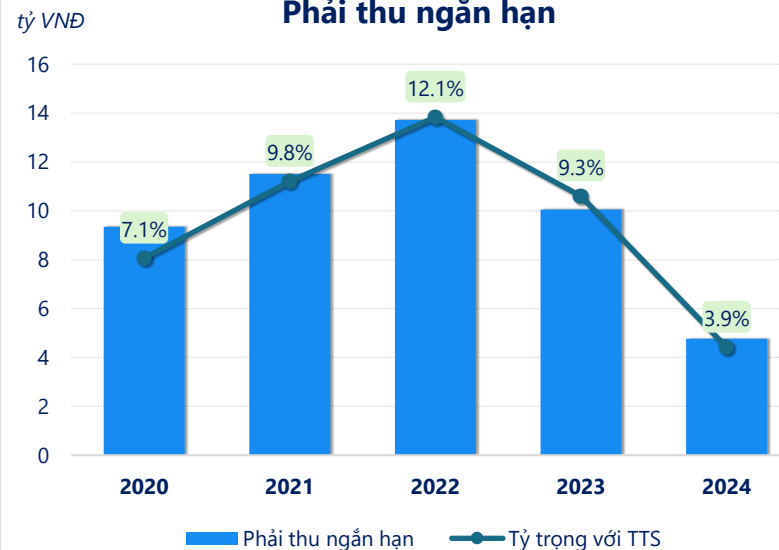
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



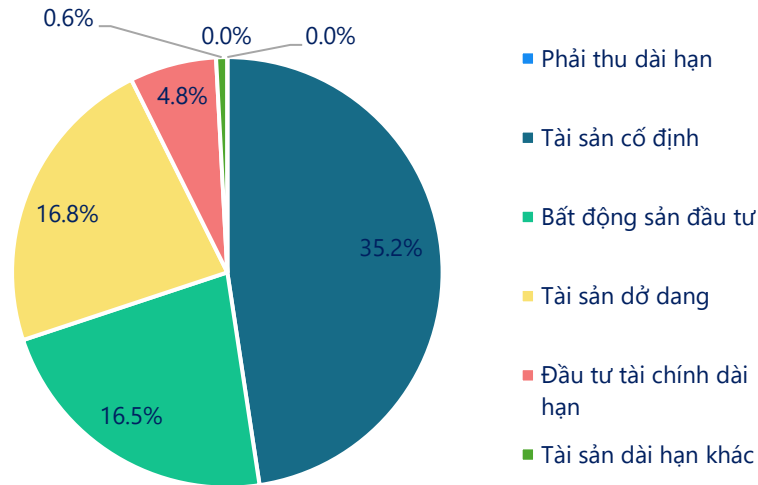
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



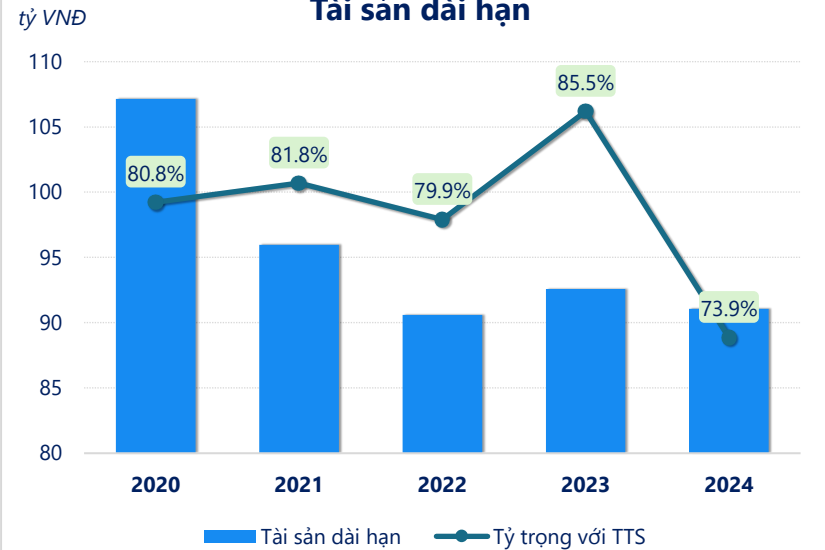
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **91.07** tỷ đồng giảm **1.65%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **73.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **35.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 16.8%.

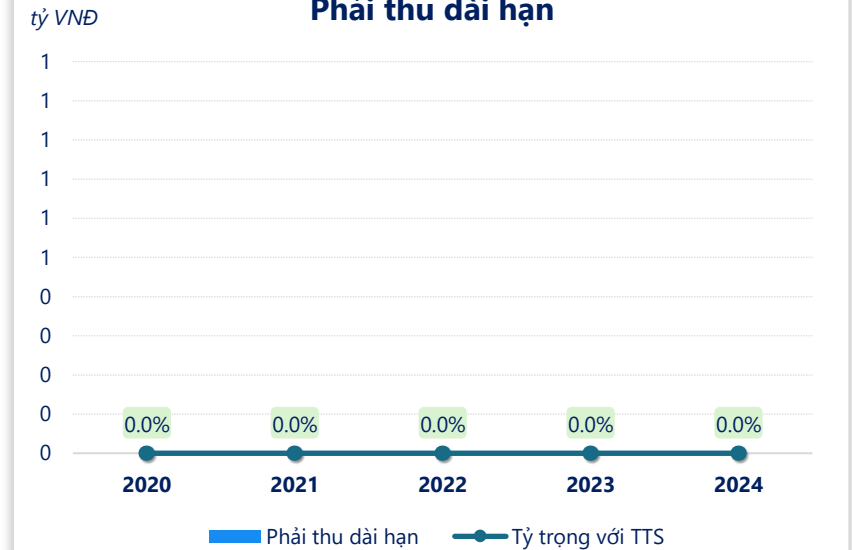
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



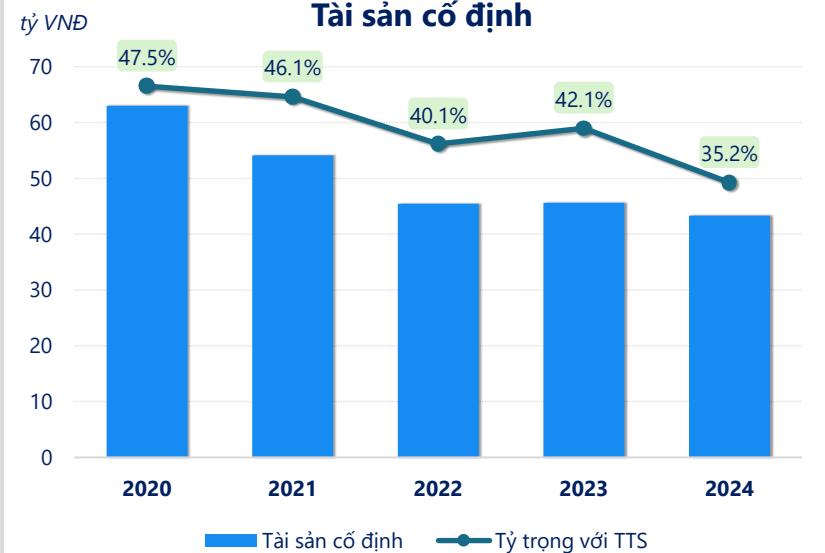
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



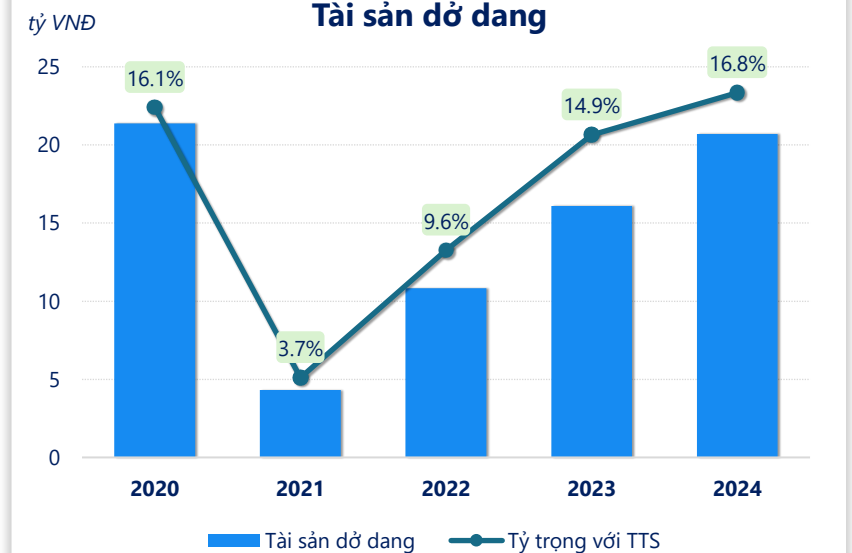
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

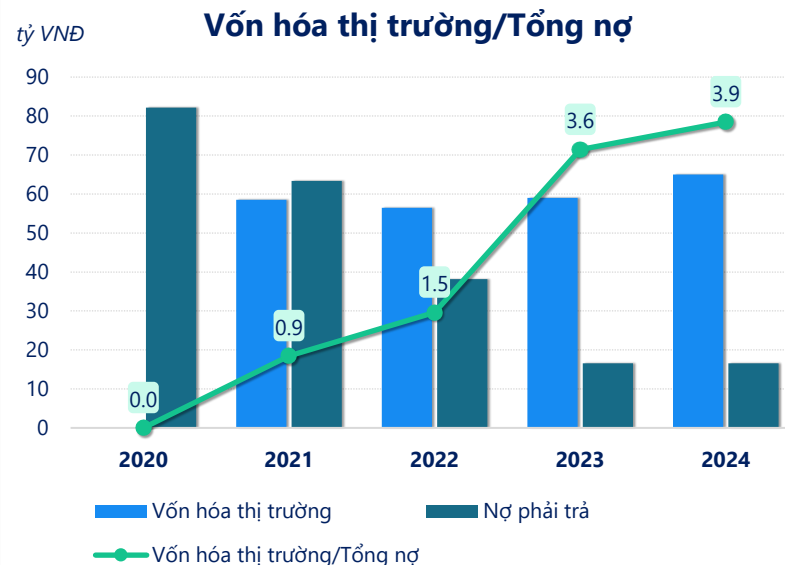
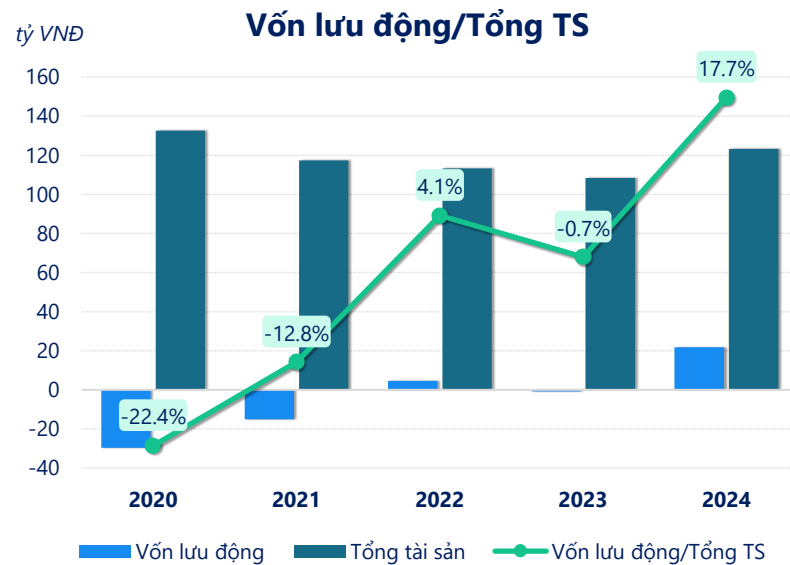
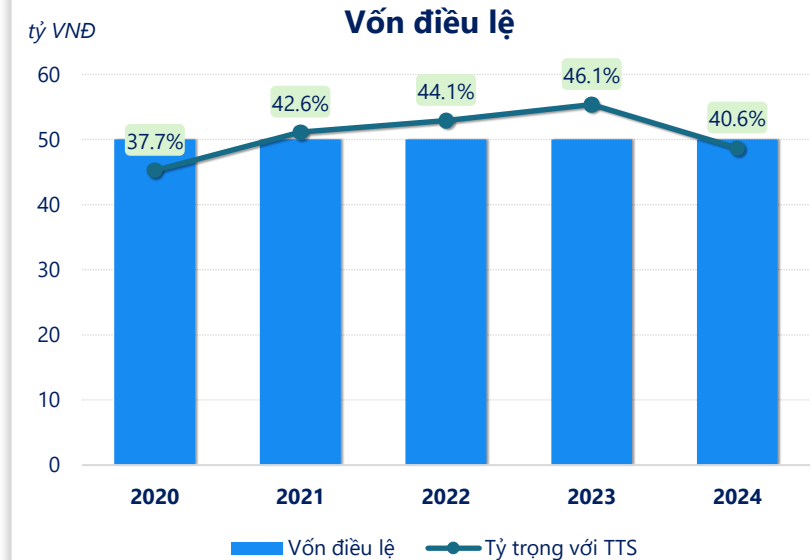
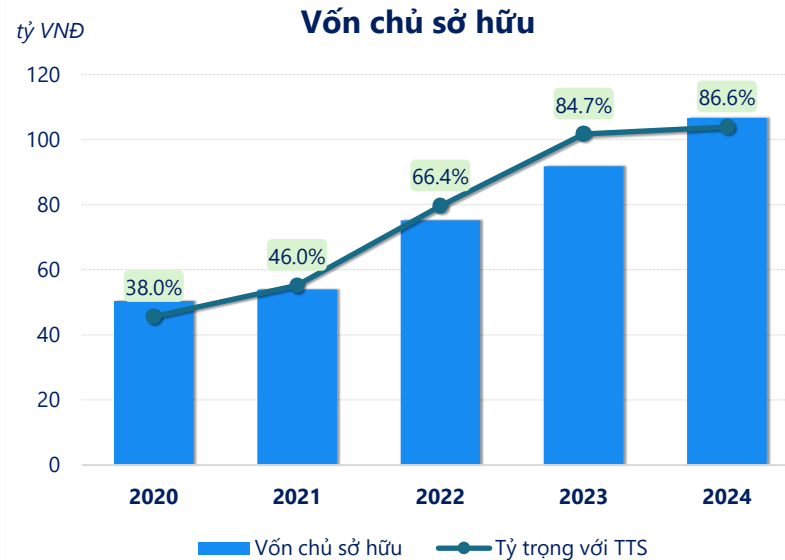
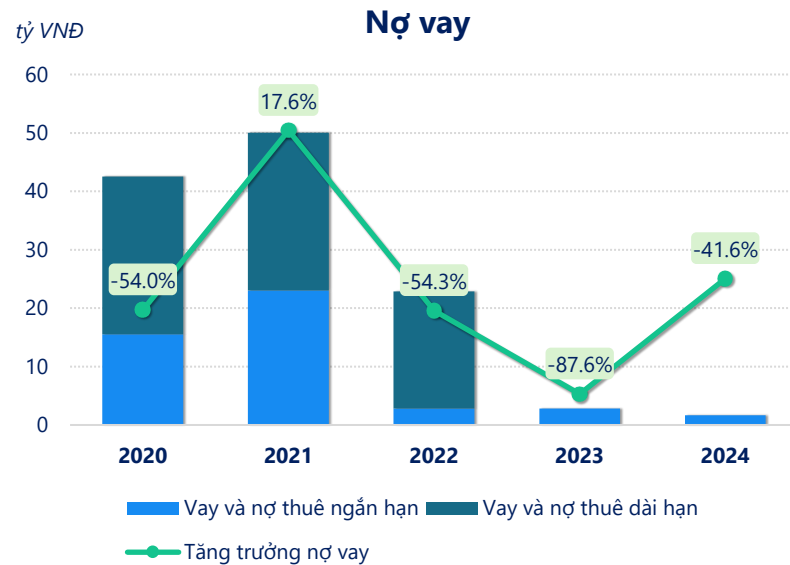


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	123	108	13.7%
Tài sản ngắn hạn	32.1	15.8	104%
Tiền và tương đương tiền	2.68	1.54	74.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	24.1	3.32	627%
Phải thu ngắn hạn	4.76	10.1	-52.7%
Hàng tồn kho	0.58	0.24	139%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.60	-96.5%
Tài sản dài hạn	91.1	92.6	-1.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	43.4	45.7	-5.1%
Bất động sản đầu tư	20.3	24.0	-15.4%
Tài sản dở dang	20.7	16.1	28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.93	6.02	-1.5%
Tài sản dài hạn khác	0.76	0.80	-4.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	16.6	16.5	0.2%
Nợ ngắn hạn	10.4	16.5	-37.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.65	2.82	-41.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.72	0.76	-4.3%
Nợ dài hạn	6.19	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	107	91.8	16.2%
Vốn chủ sở hữu	107	91.8	16.2%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	24.8	46.8	50.8	49.4	50.7
Giá vốn hàng bán	17.3	17.9	19.0	20.0	21.3
Lợi nhuận gộp	7.50	28.9	31.9	29.4	29.4
Doanh thu HĐTC	5.37	1.57	3.39	0.46	1.88
Chi phí TC	-0.33	14.2	3.97	1.28	3.62
Chi phí lãi vay	1.98	4.15	3.94	1.27	0.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.65	0.52	0.09	0.08	0.28
Chi phí QLDN	13.6	12.7	10.4	7.63	8.81
LN thuần từ HĐKD	-1.07	2.94	20.8	20.9	18.6
Lợi nhuận khác	-2.88	0.61	0.29	-0.27	0.12
LN trước thuế	-3.95	3.55	21.1	20.6	18.7
Lợi nhuận sau thuế	-3.98	3.55	21.3	16.9	14.8
LNST của CĐ cty mẹ	-3.98	3.55	21.3	16.9	14.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-8.28	34.6	35.2	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-2.76	-5.16	-16.3	-8.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	7.49	-27.2	-20.0	-1.17
Tiền đầu kỳ	0	3.98	0.43	2.67	1.54
Lưu chuyển tiền thuần	0	-3.55	2.24	-1.13	1.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0.43	2.67	1.54	2.68